

ĐỊNH MỨC

Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Chương I

Một số quy định chung

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách, đảm bảo kinh phí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng giai đoạn 2017-2020 theo các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương và Địa phương.

2. Đảm bảo chi hoạt động, thực hiện quyền tự chủ tài chính đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; thu nhập tăng thêm trên mặt bằng chung; thúc đẩy thực hành tiết kiệm, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Tiêu chí làm căn cứ để xây dựng định mức phải đảm bảo rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ xác định, và dễ áp dụng trong quá trình thực hiện.

4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên là căn cứ để phân bổ ngân sách các cấp, không phải là định mức chi tiêu, thanh quyết toán ngân sách

5. Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp I trực thuộc tỉnh căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương để tiến hành giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, công khai, minh bạch và có cân đối với nguồn thu sự nghiệp thực hiện qua các năm.

6. Ngân sách cấp huyện, xã được phân bổ dự toán chi thường xuyên theo định mức này. Riêng việc xác định nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương được thực hiện theo các quy định hiện hành cho từng thời kỳ, cơ quan tài chính tổ chức thẩm định để đảm bảo đủ nguồn chi lương, các khoản có tính chất lương theo chế độ cho các đơn vị.

Điều 2. Phương pháp xác định một số tiêu chí phân bổ

1. Dân số:

a) Dân số vùng đô thị là dân số các phường và thị trấn sau:

- Thành phố Vũng Tàu: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12, phường Thắng Tam, phường Nguyễn An Ninh, phường Thắng Nhất, phường Rạch Dừa;

- Thành phố Bà Rịa: phường Phước Hưng, phường Phước Hiệp, phường Phước Nguyên, phường Long Toàn, phường Long Tâm, phường Phước Trung, phường Long Hương, phường Kim Dinh;

- Huyện Tân Thành: thị trấn Phú Mỹ;

- Huyện Long Điền: thị trấn Long Điền, thị trấn Long Hải;
- Huyện Đất Đỏ: thị trấn Đất Đỏ, thị trấn Phước Hải;
- Huyện Xuyên Mộc: thị trấn Phước Bửu.

b) Dân số vùng sâu là dân số các xã, thị trấn sau:

- Thành phố Vũng Tàu: xã Long Sơn;
- Huyện Tân Thành: xã Châu Pha, xã Tóc Tiên, xã Hắc Dịch, xã Sông Xoài;
- Huyện Châu Đức: thị trấn Ngãi Giao, xã Bình Ba, xã Suối Nghệ, xã Nghĩa Thành, xã Đá Bạc, xã Suối Rao, xã Xuân Sơn, xã Sơn Bình, xã Bình Giã, xã Bình Trung, xã Quảng Thành, xã Kim Long, xã Xà Bang, xã Láng Lớn, xã Cù Bị, xã Bàu Chinh;

- Huyện Đất Đỏ: xã Lộc An;

- Huyện Xuyên Mộc: xã Phước Tân, xã Xuyên Mộc, xã Bông Trang, xã Bàu Lâm, xã Tân Lâm, xã Hòa Hưng, xã Hòa Bình, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bung Riềng, xã Bình Châu.

c) Dân số vùng hải đảo: là dân số huyện Côn Đảo.

d) Dân số vùng đồng bằng là dân số các xã sau:

- Thành phố Bà Rịa: xã Tân Hưng, xã Long Phước, xã Hòa Long;

- Huyện Tân Thành: xã Mỹ Xuân, xã Tân Phước, xã Phước Hòa, xã Tân Hòa, xã Tân Hải;

- Huyện Long Điền: xã An Nhứt, xã An Ngãi, xã Tam Phước, xã Phước Hưng, xã Phước Tỉnh;

- Huyện Đất Đỏ: xã Phước Long Thọ, xã Phước Hội, xã Long Mỹ, xã Long Tân, xã Láng Dài;

- Huyện Xuyên Mộc: xã Phước Thuận.

2. Học sinh, sinh viên, lớp học, biên chế, giường bệnh:

Xác định theo số học sinh, sinh viên, lớp học, biên chế, giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao.

3. Địa bàn, bao gồm: các huyện, thành phố và các xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Định nghĩa từ ngữ

1. Chi hoạt động thường xuyên, bao gồm: Chi thanh toán dịch vụ công cộng; chi phí thuê mướn; chi phí vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi hội nghị, công tác phí, đoàn ra, đoàn vào; các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính thường xuyên (chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản) và các khoản chi hoạt động thường xuyên khác.

2. Quỹ tiền lương bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc hoặc mức lương chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương (phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp công vụ, phụ cấp Đảng, đoàn thể, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm và các loại phụ cấp theo lương khác) và các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định).

3. Biên chế bao gồm: Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và số lao động hợp đồng không xác định thời hạn đối với một số chức danh theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đoàn thể được đảm bảo bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ.

Chương II

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) tính theo mức lương cơ sở hiện hành.

b) Chi hoạt động được phân bổ theo đầu lớp:

- Khối trường khuyết tật:	76 triệu đồng/lớp/năm
- Trường chuyên Lê Quý Đôn:	151 triệu đồng/lớp/năm
- Trường dân tộc nội trú:	156 triệu đồng/lớp/năm
- Khối Trung tâm Giáo dục Thường xuyên:	75 triệu đồng/lớp/năm
- Khối Trung học phổ thông còn lại:	68 triệu đồng/lớp/năm

Tiêu chuẩn về số lượng học sinh/01 lớp thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên đối với một số Trường có số lớp ít được phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo tỷ lệ % (Tỷ lệ % x kinh phí hoạt động/lớp x số lớp chênh lệch), như sau:

- Trường Trung học phổ thông có dưới 28 lớp được phân bổ thêm 10% kinh phí hoạt động/lớp cho số lớp chênh lệch giữa số lớp thực tế và 28 lớp.

- Trung tâm giáo dục Thường xuyên có từ 10 lớp trở xuống được phân bổ thêm 10% kinh phí hoạt động/lớp cho số lớp chênh lệch giữa số lớp thực tế và 10 lớp.

2. Chi hoạt động chuyên môn của ngành phân bổ theo tiêu chí dân số: 12.500 đồng/người/năm (bao gồm: Chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, khai giảng, bế giảng, tổng kết năm học và các nhiệm vụ chuyên môn khác).

3. Ngoài ra, chi sự nghiệp giáo dục được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

1. Chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo và dạy nghề công lập:

a) Trường Cao đẳng nghề:

- Hệ Cao đẳng: 4,2 triệu đồng/sinh viên/năm
- Hệ Trung cấp: 3,8 triệu đồng/học sinh/năm

b) Trường Chính trị tỉnh:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động: 25 triệu đồng/biên chế/năm.

- c) Trường Trung cấp y tế:
 - Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.
 - Chi hoạt động: 30 triệu đồng/biên chế/năm.
- d) Trường Cao đẳng sư phạm:
 - Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.
 - Chi hoạt động:

Hệ Cao đẳng: 4,3 triệu đồng/sinh viên/năm

Hệ Trung cấp: 3,2 triệu đồng/sinh viên/năm

Lưu ý: Số sinh viên, học sinh là số sinh viên, học sinh của tỉnh, tính theo số thực tế và trong chỉ tiêu tuyển sinh được cấp có thẩm quyền giao.

Trong quá trình thực hiện định mức phân bổ trên đây, nếu có sự thay đổi về chế độ, chính sách và nguồn thu thì định mức phân bổ cho các Trường sẽ được tiếp tục cân đối từ nguồn thu và phân bổ phù hợp với quy định, tình hình thực tế.

2. Chi cho các nội dung đào tạo hàng năm của các ngành, chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phân bổ theo tiêu chí dân số: 63.000 đồng/người/năm.

3. Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

1. Công tác khám bệnh, chữa bệnh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Định mức/01 giường bệnh/năm	Định mức/01 biên chế/năm
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa	78	
Bệnh viện Lê Lợi	78	
Bệnh viện Tâm Thần	120	
Trung tâm y tế huyện Châu Đức, Tân Thành, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền	75	
Trung tâm y tế TP. Bà Rịa		30
Trung tâm y tế quân dân y huyện Côn Đảo		146

Riêng đối với Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí được phân bổ như sau:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.
- Chi hoạt động theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (thu từ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, ...) đảm bảo được nhu cầu chi cho công tác khám bệnh, chữa bệnh: Ngân sách không phân bổ kinh phí.

2. Công tác y tế dự phòng:

a) Chi thường xuyên cho các cơ sở y tế dự phòng; các đội, các phòng làm công tác y tế dự phòng tại các Trung tâm y tế huyện, thành phố và Bệnh viện:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động theo số biên chế được giao:

Tuyển tỉnh: Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 33 triệu đồng/biên chế/năm; Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

Tuyển huyện: 28 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng, các cơ sở y tế dự phòng tại huyện Côn Đảo; các đội, các phòng làm công tác y tế dự phòng tại Trung tâm y tế Quân dân y huyện Côn Đảo, chi hoạt động: 59 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Chi cho các nhiệm vụ chuyên môn về công tác y tế dự phòng phân bổ theo tiêu chí dân số: 14.200 đồng/người dân/năm (bao gồm: Các hoạt động phòng, chống dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm; công tác thông tin, giáo dục, truyền thông; hoạt động kiểm nghiệm; các chương trình y tế thường xuyên và các công tác y tế dự phòng khác).

3. Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động theo số biên chế được giao: 28 triệu đồng/biên chế/năm.

4. Trạm y tế xã, phường, thị trấn:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động theo số biên chế được giao: 25 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng, các Trạm y tế trên địa bàn huyện Côn Đảo, chi hoạt động: 59 triệu đồng/biên chế/năm.

5. Ngoài định mức phân bổ theo các tiêu chí trên, chi sự nghiệp y tế còn được phân bổ thêm: Kinh phí cho các nhiệm vụ chi theo chế độ quy định, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng, bao gồm: trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; học sinh, sinh viên; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình ... được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng và mức đóng theo chế độ quy định hiện hành.

Điều 7. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đoàn thể đảm bảo:

a) Những nội dung thực hiện chế độ tự chủ (Khoán):

- Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: biên chế thực tế có mặt và biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng tính theo hệ số lương là 2,34 cho 01 biên chế.

- Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

Nhóm I: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành và đoàn thể được đảm bảo (đơn vị dự toán cấp I): 50 triệu đồng/biên chế/năm. Đồng thời, tính bổ sung thêm chi hoạt động thường xuyên: 5 triệu đồng/biên chế/năm đối với cơ quan quản lý nhà nước đảm bảo một trong các tiêu chí sau: Cơ quan quản lý nhà nước cấp Sở quản lý từ 30 đơn vị trực thuộc trở lên: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế; Cơ quan là đầu mối tổng hợp thường xuyên giúp việc cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác chỉ đạo điều hành chung: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Tài chính; Cơ quan hoạt động và có trụ sở trên địa bàn huyện Côn Đảo.

Nhóm II: Các cơ quan quản lý hành chính trực thuộc sở, ban, ngành: 45 triệu đồng/biên chế/năm.

Ngoài ra, đối với một số cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao ít biên chế, được tính bổ sung thêm kinh phí hoạt động thường xuyên (Tỷ lệ % x tổng kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên) như sau: Đơn vị có từ 10 đến 19 biên chế được tính thêm 5%; Đơn vị có dưới 10 biên chế được tính thêm 10%;

b) Những nội dung không thực hiện chế độ tự chủ:

- Kinh phí hoạt động cho một số cơ quan thực hiện nhiệm vụ chung: Kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: 6.000 triệu đồng/năm; Kinh phí công tác ngoại giao, đối ngoại của Sở Ngoại vụ: 500 triệu đồng/năm.

- Kinh phí cho các hoạt động phong trào của các đoàn thể được đảm bảo:

Đơn vị	Số tiền (Triệu đồng)
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.500
Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	4.000
Hội Cựu chiến binh tỉnh	100
Hội Nông dân tỉnh	1.200
Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	700

Đơn vị lập kế hoạch và dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện và chi theo đúng chế độ, định mức hiện hành.

- Ngoài ra, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước được tính thêm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và các nhiệm chi quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao.

2. Định mức phân bổ chi cơ quan Đảng cấp tỉnh:

a) Chi cho con người: Mức lương theo ngạch, bậc hoặc mức lương chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương (*phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp công vụ, phụ cấp Đảng, Đoàn thể, phụ cấp trách nhiệm nghề, thâm niên nghề, phụ trách ngành kiểm tra Đảng và các loại phụ cấp khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành đến ngày 31/5/2016*) và các khoản đóng góp (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định*) nhân với số biên chế thực tế với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng tính theo hệ số lương là 2,34 cho 01 biên chế.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên và chi thực hiện nhiệm vụ chung:

- Chi hoạt động : 72 triệu đồng/biên chế/năm
- Chi thực hiện nhiệm vụ chung : 83 triệu đồng/biên chế/năm

3. Định mức chi cho các Hội có tính chất đặc thù:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt số biên chế và hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động tính theo số biên chế, hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao: 27 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Văn hoá thông tin

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 32 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng đối với đơn vị có trụ sở hoạt động trên địa bàn huyện Côn Đảo, chi hoạt động: 50 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi cho các hoạt động chuyên môn ngành văn hóa phân bổ theo tiêu chí dân số: 16.300 đồng/người dân/năm (bao gồm: Chi cho các hoạt động văn hóa của ngành Văn hóa: hoạt động bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật; tham gia, tổ chức các hoạt động văn hóa cho thanh niên, học sinh, thiếu nhi; tư vấn, hướng nghiệp cho thanh niên và các hoạt động văn hóa khác).

3. Chi cho các hoạt động chuyên môn ngành thông tin phân bổ theo tiêu chí dân số: 3.700 đồng/người dân/năm (Bao gồm: Xuất bản báo chí, hoạt động bưu chính viễn thông và các hoạt động thông tin khác).

4. Chi cho các hoạt động văn hóa thông tin được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Quỹ tiền lương (không bao gồm: chế độ nhuận bút, thù lao) theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên tính theo số biên chế được giao: 28 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Chi hoạt động chuyên môn ngành phân bổ theo tiêu chí dân số: 15.700 đồng/người dân/năm (bao gồm: thuê dịch vụ truyền dẫn phát sóng (Vinasat1, HTVC, cáp Hà Nội, ...); quỹ nhuận bút thù lao; nhiên liệu, điện phục vụ hoạt động thông tin, tuyên truyền và các hoạt động phát thanh truyền hình khác).

Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên năm 2017 tính theo định mức phân bổ trên và tiến độ điều chỉnh giá, phí dịch vụ đúng theo quy định tại Nghị định

16/2015/NĐ-CP, việc phân bổ dự toán của đơn vị được thực hiện theo quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP, yêu cầu tăng cường tính tự chủ, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 36 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi cho các hoạt động của ngành phân bổ theo tiêu chí dân số: 10.800 đồng/người dân/năm (bao gồm: tổ chức các giải thi đấu thể thao, tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao các đội tuyển cấp tỉnh và các hoạt động thể dục thể thao khác).

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đảm bảo xã hội

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 32 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi thực hiện các hoạt động chuyên môn của ngành, chính sách chung của tỉnh (đã bao gồm: kinh phí tổ chức ngày 27/7, ngày Lễ, Tết ...) phân bổ theo tiêu chí dân số: 140.300 đồng/người dân/năm.

3. Kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành cho các đối tượng chính sách, xã hội.

Điều 12. Định mức phân bổ chi An ninh – Quốc phòng

Phân bổ theo tiêu chí dân số: 50.700 đồng/người dân/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ (bao gồm cả chi ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động sau khi đã cân đối từ nguồn thu được tính theo số biên chế được giao: 32 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bao gồm cả chi ứng dụng công nghệ thông tin): Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan căn cứ dự toán được Trung ương giao hàng năm và nhiệm vụ của cả giai đoạn 2017 – 2020 để phân bổ dự toán hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động sau khi đã cân đối từ nguồn thu được tính theo số biên chế được giao: 35 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi cho các hoạt động kinh tế phân bổ theo tiêu chí dân số: 377.500 đồng/người dân/năm (bao gồm: Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác).

Điều 15. Định mức chi sự nghiệp hoạt động môi trường

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 31 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng đối với đơn vị có trụ sở hoạt động trên địa bàn huyện Côn Đảo, chi hoạt động: 35 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên:

- Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

- Chi hoạt động tính theo số biên chế được giao: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Chi cho các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số: 222.200 đồng/người dân/năm và theo chỉ tiêu Trung ương giao hàng năm (bao gồm: Kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; quản lý chất thải (xử lý nước thải, xử lý rác, duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thoát nước ...) và bảo tồn đa dạng sinh học, các hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường khác).

Điều 16. Định mức phân bổ chi khác

Định mức phân bổ chi khác được phân bổ theo tỷ lệ là 1% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (định mức từ Điều 4 đến Điều 15).

Điều 17. Định mức phân bổ chi thi đua khen thưởng

Định mức chi thi đua khen thưởng được xác định phân bổ theo tỷ lệ là 0,5% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (định mức từ Điều 4 đến Điều 16).

Điều 18. Định mức phân bổ chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, đề án của tỉnh:

Định mức chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chương trình, đề án của tỉnh được phân bổ theo tiêu chí dân số: 263.200 đồng/người dân/năm.

Chương III

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã

Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi cho con người: tính theo hệ số lương bình quân (bao gồm: tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các loại phụ cấp: phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, các loại phụ cấp khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành đến ngày 31/5/2016 và các loại phụ cấp đặc thù áp dụng cho địa bàn huyện Côn Đảo; các khoản đóng góp theo lương); số biên chế được giao và mức lương cơ sở hiện hành. Hệ số lương bình quân như sau:

- Các huyện, thị, thành phố: 5,55.

- Huyện Côn Đảo : 8,65. (đã bao gồm Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Võ Thị Sáu (viết tắt THCS&THPT) và Trung tâm giáo dục thường xuyên hướng nghiệp (viết tắt TTGDTXHN)).

2. Chi hoạt động thường xuyên:

a) Các huyện, thị, thành phố:

- Mầm non : 25 triệu đồng/biên chế/năm.
 - Tiểu học : 21 triệu đồng/biên chế/năm.
 - Trung học cơ sở : 20 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Huyện Côn Đảo

- Mầm non : 35 triệu đồng/biên chế/năm.
 - Tiểu học : 31 triệu đồng/biên chế/năm.
 - THCS&THPT, TTGDTXHN : 30 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo quy mô trường học:

- Đối với những trường có dưới 20 giáo viên : 2 triệu đồng/biên chế/năm.
 - Đối với những trường có từ 20-30 giáo viên : 1 triệu đồng/biên chế/năm.
 - Đối với những trường có từ 30-40 giáo viên : 0,5 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Đối với phụ cấp thu hút theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Nghị định 116/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: áp dụng cho từng địa bàn được cấp có thẩm quyền công nhận là vùng đặc biệt khó khăn theo từng thời kỳ.

Điều 20. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

TT	Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2
1	Đô thị	19.279	0
2	Đồng bằng	21.443	0
3	Vùng sâu	28.019	0
4	Hải đảo	38.601	0

Điều 21. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính**1. Chi quản lý nhà nước, Đoàn thể:**

a) Chi cho con người: tính theo hệ số bình quân (bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các loại phụ cấp: phụ cấp công vụ, phụ cấp Đảng, Đoàn thể, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, các loại phụ cấp khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2016 và các loại phụ cấp áp dụng cho địa bàn huyện Côn Đảo; các khoản đóng góp theo lương); tính trên số biên chế được giao và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Hệ số bình quân cụ thể như sau:

- Các huyện, thị, thành phố : 4,93.
- Huyện Côn Đảo : 9,53.

b) Chi hoạt động thường xuyên:

- Các huyện, thị, thành phố : 45 triệu đồng/biên chế/năm
- Riêng Huyện Côn Đảo : 52 triệu đồng/biên chế/năm
- Bổ sung kinh phí hoạt động đối với các phòng ban có ít biên chế (Tỷ lệ % x tổng kinh phí khoán chi hoạt động), cụ thể: đơn vị có từ 6 đến 9 biên chế được tính thêm 5%; đơn vị có từ 5 biên chế trở xuống được tính thêm 10%.

- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của UBND huyện, thành phố: Đối với các huyện, thị, thành phố là 1.800 triệu đồng/năm; Riêng Huyện Côn Đảo là 2.900 triệu đồng/năm.

2. Chi cơ quan Đảng cấp huyện:

a) Chi cho con người: tính theo hệ số bình quân (bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các loại phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, các loại phụ cấp khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2016 và các loại phụ cấp áp dụng cho địa bàn huyện Côn Đảo và các khoản đóng góp theo lương); tính trên số biên chế được giao và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Hệ số bình quân như sau:

- Đảng cấp huyện, thị, thành phố : 5,93.
- Huyện Côn Đảo : 10,53.

b) Chi hoạt động thường xuyên và chi thực hiện nhiệm vụ chung:

- Chi hoạt động : 54 triệu đồng/biên chế/năm

- Chi thực hiện nhiệm vụ chung : 75 triệu đồng/biên chế/năm
- Riêng Huyện Côn Đảo:
- Chi hoạt động : 61 triệu đồng/biên chế/năm
- Chi thực hiện nhiệm vụ chung : 97 triệu đồng/biên chế/năm

3. Cấp xã:

a) Chi cho con người: tính theo hệ số bình quân là 2,80 (bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các loại phụ cấp: phụ cấp công vụ, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, các loại phụ cấp theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 31 tháng 5 năm 2016 và các khoản đóng góp theo lương) tính trên số biên chế được giao và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên: 23 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Chi hoạt động của Đảng ủy xã:

- Hoạt động chung của Đảng ủy xã: 7 triệu đồng/biên chế/năm.
- Các nhiệm vụ chi cho chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/05/2012 của Ban chấp hành Trung ương:

Chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở có 30 đảng viên trở xuống: định mức chi cố định là 15 lần mức lương tối thiểu/chi bộ/năm.

Từ đảng viên thứ 31 đến đảng viên thứ 100: định mức chi bằng 0,4 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

Từ đảng viên thứ 101 đến đảng viên thứ 200: định mức chi bằng 0,3 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

Từ đảng viên thứ 201 đến đảng viên thứ 300: định mức chi bằng 0,2 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

Từ đảng viên thứ 301 trở lên: định mức chi bằng 0,1 mức lương tối thiểu/đảng viên/năm.

- Chi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo Thông tư số 40/2006/TTLT-BTC-BTTUBTWMITTQVN-TLĐLĐVN ngày 12 tháng 5 năm 2006: 3 triệu đồng/năm.

- Chi hoạt động của trạm Y tế xã: 22 triệu đồng/trạm y tế/năm.

- Các nội dung chi chế độ đối với cán bộ thôn, ấp, khu phố, tổ dân cư, tổ dân phố; Ban giám sát đầu tư, kinh phí hoạt động của Ban dân vận ở cơ sở..vv... thực hiện theo các Quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Hội có tính chất đặc thù:

a) Hỗ trợ cho các Hội có tính chất đặc thù cấp Huyện:

- Các huyện, thị, thành phố : 910 triệu đồng/huyện/năm.
- Huyện Côn Đảo : 1.380 triệu đồng/huyện/năm

b) Hỗ trợ cho các Hội có tính chất đặc thù cấp xã:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động: 100 triệu đồng/xã/năm.

5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp:

Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ chung của Hội đồng nhân dân các cấp (bao gồm hoạt động phí theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng và kinh phí hoạt động):

- a) Cấp Huyện : 35 triệu đồng/đại biểu/năm.
 b) Huyện Côn Đảo : 40 triệu đồng/đại biểu/năm.
 c) Cấp xã : 18 triệu đồng/đại biểu/năm.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

TT	Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2
1	Đô thị	15.047	4.478
2	Đồng bằng	16.611	4.960
3	Vùng sâu	21.787	6.500
4	Hải đảo	30.044	8.956

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho các Trung tâm văn hóa học tập công đồng cấp xã, gồm:

- a) Các xã thuộc khu vực II,III : 180 triệu đồng/trung tâm/năm.
 b) Các xã thuộc khu vực I : 170 triệu đồng/trung tâm/năm.
 c) Các xã thuộc khu vực còn lại : 160 triệu đồng/trung tâm/năm.

d) Các trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng tại địa bàn huyện Côn Đảo được áp dụng mức phân bổ như các xã thuộc khu vực còn lại.

Điều 23. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

TT	Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2
1	Đô thị	3.082	1.564
2	Đồng bằng	3.419	1.734
3	Vùng sâu	4.623	2.335
4	Hải đảo	6.162	3.105

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) Các Đài phát thanh các huyện, thành phố được tính thêm: 770 triệu đồng/đơn vị.

b) Riêng Đài Phát lại và truyền hình huyện Côn Đảo được tính thêm: 3.470 triệu đồng.

Điều 24. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Thể dục thể thao

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

TT	Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1	Đô thị	5.007	2.528
2	Đồng bằng	3.564	1.805
3	Vùng sâu	3.780	1.925
4	Hải đảo	5.007	2.528

Điều 25. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	$I = 2 + 3$	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Thành phố Vũng Tàu	127.119	87.712	39.407
2	Thành phố Bà Rịa	196.703	135.725	60.978
3	Huyện Tân Thành	199.928	137.950	61.978
4	Huyện Long Điền	147.373	101.687	45.686
5	Huyện Đất Đỏ	292.126	201.567	90.559
6	Huyện Châu Đức	271.644	187.434	84.210
7	Huyện Xuyên Mộc	239.718	165.406	74.313
8	Huyện Côn Đảo	1.451.964	1.451.964	

Điều 26. Định mức phân bổ chi an ninh quốc phòng

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	$I = 2 + 3$	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Thành phố Vũng Tàu	107.727	59.250	48.477
2	Thành phố Bà Rịa	195.031	107.267	87.764
3	Huyện Tân Thành	109.546	60.250	49.296
4	Huyện Long Điền	137.687	75.728	61.959
5	Huyện Đất Đỏ	186.910	102.800	84.109
6	Huyện Châu Đức	172.604	94.932	77.672
7	Huyện Xuyên Mộc	151.390	83.265	68.126
8	Huyện Côn Đảo	1.204.286	1.204.286	

Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

- Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng dân quân theo Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2011 về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh và kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng đối với Ban bảo vệ dân phố theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 2 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 64/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2011 về việc bổ sung Điều 1 Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù của vùng biên giới hải đảo của huyện Côn Đảo: 3.780 triệu đồng/năm.

Điều 27. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế (các hoạt động kinh tế)

Chi sự nghiệp kinh tế (Không bao gồm nguồn cải cách tiền lương của các đơn vị tự đảm bảo) tính bằng tỷ lệ % trên tổng chi thường xuyên theo các định mức từ Điều 19 đến Điều 26 nêu trên (đã bao gồm kinh phí chi sự nghiệp môi trường). Tỷ lệ % cụ thể như sau:

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó	
			Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp môi trường
1	Thành phố Vũng Tàu	17%	12,0%	5,0%
2	Thành phố Bà Rịa	13%	9,0%	4,0%
3	Huyện Tân Thành	10%	7,0%	3,0%
4	Huyện Long Điền	10%	7,0%	3,0%
5	Huyện Đất Đỏ	10%	7,0%	3,0%
6	Huyện Châu Đức	10%	7,0%	3,0%
7	Huyện Xuyên Mộc	10%	7,0%	3,0%
8	Huyện Côn Đảo	15%	11%	4%

Ngoài ra, các đơn vị còn được phân bổ thêm kinh phí sự nghiệp kinh tế theo loại đô thị, như sau:

- Đô thị loại I : 76.500 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại II : 46.500 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại III : 12.750 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại IV : 8.500 triệu đồng/năm.
- Đô thị loại V : 5.000 triệu đồng/năm.

Điều 28. Định mức phân bổ chi khác

Được phân bổ theo tỷ lệ là 1% tổng các khoản chi thường xuyên theo các định mức từ Điều 19 đến Điều 27 nêu trên.

Điều 29. Đối với huyện, thị, thành phố có dân số thấp:

Đối với các Huyện, Thành phố có dân số thấp (dưới 110.000 dân) tỷ lệ phân bổ là: Thành phố Bà Rịa: 4%, Huyện Đất Đỏ: 10%, Huyện Côn Đảo là: 50% tổng các khoản chi thường xuyên theo các định mức từ Điều 19 đến Điều 28 nêu trên.

Điều 30. Chi trợ giá:

Được xác định cụ thể trong dự toán ngân sách hàng năm.

Điều 31. Định mức phân bổ chi thi đua khen thưởng:

Được xác định bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên theo các định mức từ Điều 19 đến Điều 30 nêu trên.

Điều 32. Dự phòng ngân sách:

Căn cứ khả năng ngân sách, dự phòng ngân sách được xác định từ 2% - 4% tổng chi ngân sách các cấp. *M*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



ng
Nguyễn Thành Long